

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2025.F.1 (2025-2029)

Đơn vị: Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản

Ngành/ Định hướng: Ngôn ngữ Nhật - Định hướng Biên - Phiên dịch

Dành cho SV có năng lực tiếng Nhật bậc 1

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng ký học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)									
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1		Giáo dục an ninh quốc phòng	8		2		Giáo dục thể chất	4	

CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

Năm học 2025-2026

Học Kỳ 1					Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
1	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3	6	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
2	INT1004	Tin học cơ sở 2	3	3	7	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HK 1 hoặc HK 2)	3	3
	FLF1018	Kỹ năng bổ trợ	3	3	8	JAP2082	Tiếng Nhật 2A	3	6
3		Ngoại ngữ B1	5	5	9	JAP2083	Tiếng Nhật 2B	3	6
4	JAP2080	Tiếng Nhật 1A	3	6					
5	JAP2081	Tiếng Nhật 1B	3	6					
		Cộng	17	26			Cộng	12	18

Năm học 2026-2027

Học Kỳ 3					Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
10	FLF1009	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	3	18	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
11	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	19	JAP2087	Tiếng Nhật 4A	3	6
12	JAP2084	Tiếng Nhật 3A	3	6	20	JAP2088	Tiếng Nhật 4B	3	6
13	JAP2085	Tiếng Nhật 3B	3	6	21	JAP2089	Tiếng Nhật 4C	3	6
14	JAP2086	Tiếng Nhật 3C	3	6	22-23		Tự chọn khối II.2	6	6
15	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	2		FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3
16-17		Tự chọn khối III.2 (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại HK 3 hoặc HK 5)	6	6		FLF1016	Địa chính trị	3	3
	FLF1059	Thống kê và phân tích dữ liệu trong nghiên cứu khoa học	3	3		FLF1005	Tìm hiểu cộng đồng Châu Á	3	3
	VLF1053**	Tiếng Việt thực hành	3	3		FLF1006	Tìm hiểu cộng đồng Châu Âu	3	3
	PHI1051**	Logic học đại cương	3	3		JAP1001	Địa lý đại cương	3	3
	FLF1050	Cảm thụ nghệ thuật	3	3		JAP1002	Môi trường và phát triển	3	3
	PSF1050	Tâm lý học đại cương	3	3		FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
	FLF1052	Tư duy hình ảnh	3	3		FLF1015	Học tập cùng cộng đồng	3	3
	FLF1053	Thiết kế cuộc đời	3	3					
	FLF1054	Thư pháp	3	3					
	FLF1055	Cổ học tinh hoa	3	3					
		Cộng	22	31			Cộng	17	26

Năm học 2027-2028

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
24	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
25	JAP2013	Kỹ năng sử dụng tiếng Nhật nâng cao	3	3
26	JAP2003	Đất nước học Nhật Bản 1	3	3
27	JAP3058	Lý thuyết và nghiệp vụ biên phiên dịch	3	3
28	JAP2004	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
29	JAP3036	Tiếng Nhật công nghệ thông tin	3	3
		Tự chọn khối III.2 <i>(SV có thể chọn học các HP nhóm này tại HK 3 hoặc HK5)</i>	6	6
	FLF1002**	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	3
	FLF1056	Tư duy phê phán	3	3
	HIS1053**	Lịch sử văn minh thế giới	3	3
	FLF1057	Văn hóa các nước ASEAN	3	3
		Tự chọn khối V.1.2 <i>(SV có thể chọn học tại HK5 hoặc/và HK6, HK7,8)</i>	9	9
	JAP3041	Tiếng Nhật kinh tế	3	3
	JAP3063	Văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản	3	3
		Cộng	17	17

Học Kỳ 6				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
30	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
31	JAP2001	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 1	3	3
32	JAP3059	Phiên dịch Nhật - Việt	3	3
33	JAP3060	Biên dịch Nhật - Việt	3	3
34		Tự chọn khối IV.2.2 <i>(SV có thể chọn học tại HK 6 hoặc/và HK 7)</i>	6	6
	JAP2011	Đất nước học Nhật Bản 2	3	3
	JAP2010	Văn học Nhật Bản 1	3	3
35		Tự chọn khối V.1.2 <i>(SV có thể chọn học tại HK5 hoặc/và HK6, HK7,8)</i>	9	9
	JAP3027	Nhập môn tiếng Nhật chuyên ngành	3	3
	JAP3043	Tiếng Nhật quản trị - kinh doanh	3	3
	JAP2007	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	3
	JAP3003	Công nghệ trong dịch thuật	3	3
		Cộng	17	17

Năm học 2028-2029

Học Kỳ 7				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
36	JAP2002	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 2	3	3
37	JAP3054	Phiên dịch nâng cao	3	3
38	JAP3055	Biên dịch nâng cao	3	3
39		Tự chọn khối IV.2.2 <i>(SV có thể chọn học tại HK 6 hoặc/và HK 7)</i>	6	6
	JAP2005	Hán tự học tiếng Nhật	3	3
	JAP2012	Văn học Nhật Bản 2	3	3
	JAP3012	Kỹ năng giao tiếp	3	3
	JAP3013	Kỹ năng phân tích và xử lý thông tin	3	3
	JAP3014	Kỹ năng thuyết trình	3	3
	JAP3015	Kỹ năng viết văn bản	3	3
	ENG3087	Giao tiếp liên văn hóa và giải quyết xung đột	3	3
	ENG3088	Kỹ năng thuyết trình	3	3
40-41		Tự chọn khối V.1.2 <i>(SV có thể chọn học tại HK 6 hoặc/và HK 7,8)</i>	9	9
	JAP3028	Phân tích đánh giá bản dịch	3	3
	JAP2006	Ngữ dụng học tiếng Nhật	3	3
	JAP3070	Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật	3	3
	ENG3089	Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp	3	3
	ENG3090	Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp	3	3
		<i>SV chọn học 2 môn tự chọn thay Khóa luận tốt nghiệp trong số khối IV, V tại kì 5, 6, 7 hoặc 8</i>		
		Cộng	18	18

Học Kỳ 8				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
42	JAP4001	Thực tập	3	
43-44	JAP4051	Khóa luận Tốt nghiệp hoặc học 2 HP tự chọn trong số khối IV, V tại HK5, HK6, HK7, HK8	6	
		Tự chọn khối V.1.2 <i>(SV có thể chọn học tại HK5 hoặc/và HK6, HK7,8)</i>	9	9
	JAP3002	Biên dịch chuyên ngành	3	3
	JAP3030	Phiên dịch chuyên ngành	3	3
		Cộng	9	

Tổng số tín chỉ toàn khóa:

129

Với các nhóm học phần tự chọn triển khai giảng dạy tại nhiều học kì, Sinh viên đã tích lũy đủ HP ở học kì này sẽ không tích lũy ở học kì khác.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(đã kí)

KT.TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO & NGƯỜI HỌC
(đã kí)

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
(đã kí)

Đào Thị Nga My

Nguyễn Quỳnh Hoa

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2025.F.1 (2025-2029)

Đơn vị: Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản

Ngành/ Định hướng: Ngôn ngữ Nhật - Định hướng Biên - Phiên dịch

Dành cho SV có năng lực tiếng Nhật bậc 3

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)									
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1		Giáo dục an ninh quốc phòng	8		2		Giáo dục thể chất	4	

CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

Năm học 2025-2026

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
1	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
2	INT1004	Tin học cơ sở 2	3	3
	FLF1018	Kỹ năng bổ trợ	3	3
3		Ngoại ngữ B1	5	5
4	JAP2090	Kỹ năng sử dụng tiếng Nhật 1	3	6
5	JAP2092	Tiếng Nhật cho các vấn đề đương đại 1	3	6
		Cộng	17	26

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
6	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
7	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HK 1 hoặc HK 2)	3	3
8	JAP2091	Kỹ năng sử dụng tiếng Nhật 2	3	6
9	JAP2093	Tiếng Nhật cho các vấn đề đương đại 2	3	6
		Cộng	12	18

Năm học 2026-2027

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
10	FLF1009	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	3
11	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2
12	JAP2084	Tiếng Nhật 3A	3	6
13	JAP2085	Tiếng Nhật 3B	3	6
14	JAP2086	Tiếng Nhật 3C	3	6
15	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	2
16-17		Tự chọn khối III.2 (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại HK 3 hoặc HK 5)	6	6
	FLF1059	Thống kê và phân tích dữ liệu trong nghiên cứu khoa học	3	3
	VLF1053**	Tiếng Việt thực hành	3	3
	PHI1051**	Logic học đại cương	3	3
	FLF1050	Cảm thụ nghệ thuật	3	3
	PSF1050	Tâm lý học đại cương	3	3
	FLF1052	Tư duy hình ảnh	3	3
	FLF1053	Thiết kế cuộc đời	3	3
	FLF1054	Thư pháp	3	3
	FLF1055	Cổ học tinh hoa	3	3
		Cộng	22	31

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
18	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
19	JAP2087	Tiếng Nhật 4A	3	6
20	JAP2088	Tiếng Nhật 4B	3	6
21	JAP2089	Tiếng Nhật 4C	3	6
22-23		Tự chọn khối II.2	6	6
	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3
	FLF1016	Địa chính trị	3	3
	FLF1005	Tìm hiểu cộng đồng Châu Á	3	3
	FLF1006	Tìm hiểu cộng đồng Châu Âu	3	3
	JAP1001	Địa lý đại cương	3	3
	JAP1002	Môi trường và phát triển	3	3
	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
	FLF1015	Học tập cùng cộng đồng	3	3
		Cộng	17	26

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2025.F.1 (2025-2029)

Đơn vị: Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản

Ngành: Sư phạm tiếng Nhật

Dành cho SV có năng lực tiếng Nhật bậc 1

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)									
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1		Giáo dục an ninh quốc phòng	8		2		Giáo dục thể chất	4	

CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

Năm học 2025-2026

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
	FLF1018	Kỹ năng bổ trợ	3	3
1	INT1004	Tin học cơ sở 2	3	3
2	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
3		Ngoại ngữ B1	5	5
4	JAP2080	Tiếng Nhật 1A	3	6
5	JAP2081	Tiếng Nhật 1B	3	6
		Cộng	17	26

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
6	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
7	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3
8	JAP2082	Tiếng Nhật 2A	3	6
9	JAP2083	Tiếng Nhật 2B	3	6
		Cộng	12	18

Năm học 2026-2027

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
10	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3
11	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2
12	JAP2084	Tiếng Nhật 3A	3	6
13	JAP2085	Tiếng Nhật 3B	3	6
14	JAP2086	Tiếng Nhật 3C	3	6
15	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	2
16-17		Tự chọn khối III.2 (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại kì 3 hoặc kì 5)	6	6
	FLF1059	Thống kê và phân tích dữ liệu trong nghiên cứu khoa học	3	3
	VLF1053**	Tiếng Việt thực hành	3	3
	PHI1051**	Logic học đại cương	3	3
	FLF1050	Cảm thụ nghệ thuật	3	3
	FLF1052	Tư duy hình ảnh	3	3
	FLF1053	Thiết kế cuộc đời	3	3
	FLF1054	Thư pháp	3	3
	FLF1055	Cổ học tinh hoa	3	3
		Cộng	22	31

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
18	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
19	PSF3007	Tâm lý học	3	3
20	JAP2087	Tiếng Nhật 4A	3	6
21	JAP2088	Tiếng Nhật 4B	3	6
22	JAP2089	Tiếng Nhật 4C	3	6
23-24		Tự chọn khối II.2	6	6
	FLF1009	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	3
	FLF1016	Địa chính trị	3	3
	FLF1005	Tìm hiểu cộng đồng Châu Á	3	3
	FLF1006	Tìm hiểu cộng đồng Châu Âu	3	3
	JAP1001	Địa lý đại cương	3	3
	JAP1002	Môi trường và phát triển	3	3
	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
	FLF1015	Học tập cùng cộng đồng	3	3
		Cộng	20	29

Năm học 2027-2028

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
25	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
26	PSF3008	Giáo dục học	3	3
27	JAP2003	Đất nước học Nhật Bản 1	3	3
28	JAP2013	Kỹ năng sử dụng tiếng Nhật nâng cao	3	3
29	JAP2004	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
		Tự chọn khối III.2 (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại HK 3 hoặc HK 5)	6	6
	FLF1002**	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	3
	FLF1056	Tư duy phê phán	3	3
	HIS1053**	Lịch sử văn minh thế giới	3	3
	FLF1057	Văn hóa các nước ASEAN	3	3
		Tự chọn khối V.2 (SV có thể chọn học tại HK5 hoặc/và HK6, HK7)	9	9
	JAP3048	Văn hóa truyền thống Nhật Bản	3	3
	JAP3036	Tiếng Nhật công nghệ thông tin	3	3
		Cộng	14	14

Học Kỳ 6				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
30	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
31	PSF3006	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo	2	2
32	JAP2001	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 1	3	3
33	JAP3019	Lí luận giảng dạy tiếng Nhật	3	3
34		Tự chọn khối IV.2.2 (SV có thể chọn học tại HK 6 hoặc/và HK 7)	6	6
	JAP2011	Đất nước học Nhật Bản 2	3	3
	JAP2010	Văn học Nhật Bản 1	3	3
35		Tự chọn khối V.2 (SV có thể chọn học tại HK5 hoặc/và HK6, HK7,8)	9	9
	JAP2007	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	3
	JAP3059	Phiên dịch Nhật - Việt	3	3
	JAP3060	Biên dịch Nhật - Việt	3	3
		Cộng	16	16

Năm học 2028-2029

Học Kỳ 7				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
36	JAP3070	Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật	3	3
37	JAP3010	Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ	3	3
38	JAP2002	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 2	3	3
39	PSF3010	Phát triển nghề nghiệp và đạo đức nhà giáo	3	3
40		Tự chọn khối IV.2.2 (SV có thể chọn học tại HK 6 hoặc/và HK 7)	6	6
	JAP2005	Hán tự học tiếng Nhật	3	3
	JAP2012	Văn học Nhật Bản 2	3	3
	JAP3012	Kĩ năng giao tiếp	3	3
	JAP3013	Kĩ năng phân tích và xử lí thông tin	3	3
	JAP3014	Kĩ năng thuyết trình	3	3
	JAP3015	Kĩ năng viết văn bản	3	3
	ENG3087	Giao tiếp liên văn hóa và giải quyết xung đột	3	3
	ENG3088	Kỹ năng thuyết trình	3	3
41-42		Tự chọn khối V.2 (SV có thể chọn học tại HK5 hoặc/và HK6, HK7)	9	9
	PSF3009	Tâm lí học giảng dạy tiếng nước ngoài	3	3
	ENG3095	Thực hành thiết kế tài liệu kiểm tra đánh giá	3	3
	JAP3033	Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu	3	3
	JAP3051	Xây dựng chương trình và nội dung đào tạo	3	3
	JAP2006	Ngữ dụng học tiếng Nhật	3	3
	JAP2008	Phân tích diễn ngôn	3	3
	JAP2009	Ngữ pháp chức năng	3	3
	FLF3001	Ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo trong dạy-học ngoại ngữ	3	3
	ENG3089	Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp	3	3
	ENG3090	Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp	3	3
		SV chọn học 2 môn tự chọn thay Khóa luận tốt nghiệp trong số khối IV, V tại kì 5, 6 hoặc 7,8		
		Cộng	21	21

Học Kỳ 8				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
43	JAP4001	Thực tập	3	
44-45	JAP4051	Khóa luận Tốt nghiệp hoặc học 2 HP tự chọn trong số khối IV, V tại HK5, HK6, HK7, HK8	6	
		Tự chọn khối V.2 (SV có thể chọn học tại HK5 hoặc/và HK6, HK7, HK8)	9	9
	JAP3071	Thực hành giảng dạy tiếng Nhật	3	3
	JAP3046	Ứng dụng công nghệ trong giảng dạy ngoại ngữ	3	3
		Cộng	9	

Tổng số tín chỉ toàn khóa:

131

Với các nhóm học phần tự chọn triển khai giảng dạy tại nhiều học kì, Sinh viên đã tích lũy đủ HP ở học kì này sẽ không tích lũy ở học kì khác.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(đã kí)

KT.TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO & NGƯỜI HỌC
(đã kí)

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
(đã kí)

Đào Thị Nga My

Nguyễn Quỳnh Hoa

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2025.F.1 (2025-2029)

Đơn vị: Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản

Ngành: Sư phạm tiếng Nhật

Dành cho SV có năng lực tiếng Nhật bậc 3

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)									
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1		Giáo dục an ninh quốc phòng	8		2		Giáo dục thể chất	4	

CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

Năm học 2025-2026

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
	FLF1018	Kỹ năng bổ trợ	3	3
1	INT1004	Tin học cơ sở 2	3	3
2	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
3		Ngoại ngữ B1	5	5
4	JAP2090	Kỹ năng sử dụng tiếng Nhật 1	3	6
5	JAP2092	Tiếng Nhật cho các vấn đề đương đại 1	3	6
		Cộng	17	26

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
6	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
7	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3
8	JAP2091	Kỹ năng sử dụng tiếng Nhật 2	3	6
9	JAP2093	Tiếng Nhật cho các vấn đề đương đại 2	3	6
		Cộng	12	18

Năm học 2026-2027

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
10	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3
11	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2
12	JAP2084	Tiếng Nhật 3A	3	6
13	JAP2085	Tiếng Nhật 3B	3	6
14	JAP2086	Tiếng Nhật 3C	3	6
15	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	2
16-17		Tự chọn khối III.2 (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại kì 3 hoặc kì 5)	6	6
	FLF1059	Thống kê và phân tích dữ liệu trong nghiên cứu khoa học	3	3
	VLF1053**	Tiếng Việt thực hành	3	3
	PHI1051**	Logic học đại cương	3	3
	FLF1050	Cảm thụ nghệ thuật	3	3
	FLF1052	Tư duy hình ảnh	3	3
	FLF1053	Thiết kế cuộc đời	3	3
	FLF1054	Thư pháp	3	3
	FLF1055	Cổ học tinh hoa	3	3
		Cộng	22	31

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
18	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
19	PSF3007	Tâm lý học	3	3
20	JAP2087	Tiếng Nhật 4A	3	6
21	JAP2088	Tiếng Nhật 4B	3	6
22	JAP2089	Tiếng Nhật 4C	3	6
23-24		Tự chọn khối II.2	6	6
	FLF1009	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	3
	FLF1016	Địa chính trị	3	3
	FLF1005	Tìm hiểu cộng đồng Châu Á	3	3
	FLF1006	Tìm hiểu cộng đồng Châu Âu	3	3
	JAP1001	Địa lý đại cương	3	3
	JAP1002	Môi trường và phát triển	3	3
	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
	FLF1015	Học tập cùng cộng đồng	3	3
		Cộng	20	29

Năm học 2027-2028

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
25	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
26	PSF3008	Giáo dục học	3	3
27	JAP2003	Đất nước học Nhật Bản 1	3	3
28	JAP2013	Kỹ năng sử dụng tiếng Nhật nâng cao	3	3
29	JAP2004	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
		Tự chọn khối III.2 (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại HK 3 hoặc HK 5)	6	6
	FLF1002**	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	3
	FLF1056	Tư duy phê phán	3	3
	HIS1053**	Lịch sử văn minh thế giới	3	3
	FLF1057	Văn hóa các nước ASEAN	3	3
		Tự chọn khối V.2 (SV có thể chọn học tại HK5 hoặc/và HK6, HK7)	9	9
	JAP3048	Văn hóa truyền thống Nhật Bản	3	3
	JAP3036	Tiếng Nhật công nghệ thông tin	3	3
		Cộng	14	14

Học Kỳ 6				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
30	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
31	PSF3006	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo	2	2
32	JAP2001	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 1	3	3
33	JAP3019	Lí luận giảng dạy tiếng Nhật	3	3
34		Tự chọn khối IV.2.2 (SV có thể chọn học tại HK 6 hoặc/và HK 7)	6	6
	JAP2011	Đất nước học Nhật Bản 2	3	3
	JAP2010	Văn học Nhật Bản 1	3	3
35		Tự chọn khối V.2 (SV có thể chọn học tại HK5 hoặc/và HK6, HK7,8)	9	9
	JAP2007	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	3
	JAP3059	Phiên dịch Nhật - Việt	3	3
	JAP3060	Biên dịch Nhật - Việt	3	3
		Cộng	16	16

Năm học 2028-2029

Học Kỳ 7				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
36	JAP3070	Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật	3	3
37	JAP3010	Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ	3	3
38	JAP2002	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 2	3	3
39	PSF3010	Phát triển nghề nghiệp và đạo đức nhà giáo	3	3
40		Tự chọn khối IV.2.2 (SV có thể chọn học tại HK 6 hoặc/và HK 7)	6	6
	JAP2005	Hán tự học tiếng Nhật	3	3
	JAP2012	Văn học Nhật Bản 2	3	3
	JAP3012	Kĩ năng giao tiếp	3	3
	JAP3013	Kĩ năng phân tích và xử lí thông tin	3	3
	JAP3014	Kĩ năng thuyết trình	3	3
	JAP3015	Kĩ năng viết văn bản	3	3
	ENG3087	Giao tiếp liên văn hóa và giải quyết xung đột	3	3
	ENG3088	Kỹ năng thuyết trình	3	3
41-42		Tự chọn khối V.2 (SV có thể chọn học tại HK5 hoặc/và HK6, HK7)	9	9
	PSF3009	Tâm lí học giảng dạy tiếng nước ngoài	3	3
	ENG3095	Thực hành thiết kế tài liệu kiểm tra đánh giá	3	3
	JAP3033	Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu	3	3
	JAP3051	Xây dựng chương trình và nội dung đào tạo	3	3
	JAP2006	Ngữ dụng học tiếng Nhật	3	3
	JAP2008	Phân tích diễn ngôn	3	3
	JAP2009	Ngữ pháp chức năng	3	3
	FLF3001	Ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo trong dạy-học ngoại ngữ	3	3
	ENG3089	Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp	3	3
	ENG3090	Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp	3	3
		SV chọn học 2 môn tự chọn thay Khóa luận tốt nghiệp trong số khối IV, V tại kì 5, 6 hoặc 7,8		
		Cộng	21	21

Học Kỳ 8				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
43	JAP4001	Thực tập	3	
44-45	JAP4051	Khóa luận Tốt nghiệp hoặc học 2 HP tự chọn trong số khối IV, V tại HK5, HK6, HK7, HK8	6	
		Tự chọn khối V.2 (SV có thể chọn học tại HK5 hoặc/và HK6, HK7, HK8)	9	9
	JAP3071	Thực hành giảng dạy tiếng Nhật	3	3
	JAP3046	Ứng dụng công nghệ trong giảng dạy ngoại ngữ	3	3
		Cộng	9	

Tổng số tín chỉ toàn khóa: **131**

Với các nhóm học phần tự chọn triển khai giảng dạy tại nhiều học kì, Sinh viên đã tích lũy đủ HP ở học kì này sẽ không tích lũy ở học kì khác.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(đã kí)

KT.TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO & NGƯỜI HỌC
(đã kí)

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
(đã kí)

Đào Thị Nga My

Nguyễn Quỳnh Hoa

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2025.F.1 (2025-2029)

Đơn vị: Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản

Ngành/ Định hướng: Ngôn ngữ Nhật - Định hướng Quản trị - Kinh doanh

Dành cho SV có năng lực tiếng Nhật bậc 1

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)									
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1		Giáo dục an ninh quốc phòng	8		2			4	

CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

Năm học 2025-2026

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
1	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
2	INT1004	Tin học cơ sở 2	3	3
	FLF1018	Kỹ năng bổ trợ	3	3
3		Ngoại ngữ B1	5	5
4	JAP2080	Tiếng Nhật 1A	3	6
5	JAP2081	Tiếng Nhật 1B	3	6
		Cộng	17	26

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
6	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
7	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HK 1 hoặc HK 2)	3	3
8	JAP2082	Tiếng Nhật 2A	3	6
9	JAP2083	Tiếng Nhật 2B	3	6
		Cộng	12	18

Năm học 2026-2027

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
10	FLF1009	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	3
11	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2
12	JAP2084	Tiếng Nhật 3A	3	6
13	JAP2085	Tiếng Nhật 3B	3	6
14	JAP2086	Tiếng Nhật 3C	3	6
15	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	2
16-17		Tự chọn khối III.2 (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại HK 3 hoặc HK 5)	6	6
	FLF1059	Thống kê và phân tích dữ liệu trong nghiên cứu khoa học	3	3
	VLF1053**	Tiếng Việt thực hành	3	3
	PHI1051**	Logic học đại cương	3	3
	FLF1050	Cảm thụ nghệ thuật	3	3
	PSF1050	Tâm lý học đại cương	3	3
	FLF1052	Tư duy hình ảnh	3	3
	FLF1053	Thiết kế cuộc đời	3	3
	FLF1054	Thư pháp	3	3
	FLF1055	Cổ học tinh hoa	3	3
		Cộng	22	31

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
18	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
19	JAP2087	Tiếng Nhật 4A	3	6
20	JAP2088	Tiếng Nhật 4B	3	6
21	JAP2089	Tiếng Nhật 4C	3	6
22-23		Tự chọn khối II.2	6	6
	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3
	FLF1016	Địa chính trị	3	3
	FLF1005	Tìm hiểu cộng đồng Châu Á	3	3
	FLF1006	Tìm hiểu cộng đồng Châu Âu	3	3
	JAP1001	Địa lý đại cương	3	3
	JAP1002	Môi trường và phát triển	3	3
	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
	FLF1015	Học tập cùng cộng đồng	3	3
		Cộng	17	26

Năm học 2027-2028

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
24	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
25	JAP2013	Kỹ năng sử dụng tiếng Nhật nâng cao	3	3
26	JAP2003	Đất nước học Nhật Bản 1	3	3
27	JAP2004	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
28	JAP3041	Tiếng Nhật kinh tế	3	3
29	JAP3036	Tiếng Nhật công nghệ thông tin	3	3
		Tự chọn khối III.2 (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại HK 3 hoặc HK 5)	6	6
	FLF1002**	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	3
	FLF1056	Tư duy phê phán	3	3
	HIS1053**	Lịch sử văn minh thế giới	3	3
	FLF1057	Văn hóa các nước ASEAN	3	3
		Tự chọn khối V.2.2 (SV có thể chọn học tại HK5 hoặc/và HK6, HK7)	9	9
	BSA2004	Nhập môn quản trị học	3	3
	BSA2002	Nguyên lý Marketing	3	3
	BSA2006	Quản trị nguồn nhân lực	3	3
	JAP3063	Văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản	3	3
		Cộng	17	17

Học Kỳ 6				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
30	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
31	JAP2001	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 1	3	3
32	JAP3007	Kinh tế Nhật Bản	3	3
33	JAP3074	Kinh tế vi mô	3	3
34		Tự chọn khối IV.2.2 (SV có thể chọn học tại HK 6 hoặc/và HK 7)	6	6
	JAP2011	Đất nước học Nhật Bản 2	3	3
	JAP2010	Văn học Nhật Bản 1	3	3
35		Tự chọn khối V.2.2 (SV có thể chọn học tại HK5 hoặc/và HK6, HK7,8)	9	9
	JAP3025	Nhập môn luật Nhật Bản	3	3
	INE2020	Kinh tế quốc tế	3	3
	JAP3059	Phiên dịch Nhật - Việt	3	3
	JAP3060	Biên dịch Nhật - Việt	3	3
		Cộng	17	17

Năm học 2028-2029

Học Kỳ 7				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
36	JAP2002	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 2	3	3
37	JAP3024	Quản trị doanh nghiệp Nhật Bản	3	3
38	JAP3075	Kinh tế vi mô	3	3
39		Tự chọn khối IV.2.2 (SV có thể chọn học tại HK 6 hoặc/và HK 7)	6	6
	JAP2005	Hán tự học tiếng Nhật	3	3
	JAP2012	Văn học Nhật Bản 2	3	3
	JAP3012	Kĩ năng giao tiếp	3	3
	JAP3013	Kĩ năng phân tích và xử lí thông tin	3	3
	JAP3014	Kĩ năng thuyết trình	3	3
	JAP3015	Kĩ năng viết văn bản	3	3
	ENG3087	Giao tiếp liên văn hóa và giải quyết xung đột	3	3
	ENG3088	Kĩ năng thuyết trình	3	3
40-41		Tự chọn khối V.2.2 (SV có thể chọn học tại HK5 hoặc/và HK6, HK7,8)	9	9
	ENG3089	Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp	3	3
	ENG3090	Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp	3	3
	JAP3070	Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật	3	3
SV chọn học 2 môn tự chọn thay Khóa luận tốt nghiệp trong số khối IV, V tại kì 5, 6 hoặc 7,8				
		Cộng	18	18

Học Kỳ 8				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
42	JAP4001	Thực tập	3	
43-44	JAP4051	Khóa luận Tốt nghiệp hoặc học 2 HP tự chọn trong số khối IV, V tại HK5, HK6, HK7	6	
		Tự chọn khối V.2.2 (SV có thể chọn học tại HK5 hoặc/và HK6, HK7,8)	9	9
	JAP3027	Nhập môn tiếng Nhật chuyên ngành	3	3
	JAP3043	Tiếng Nhật quản trị - kinh doanh	3	3
		Cộng	9	

Tổng số tín chỉ toàn khóa: 129

Với các nhóm học phần tự chọn triển khai giảng dạy tại nhiều học kì, Sinh viên đã tích lũy đủ HP ở học kì này sẽ không tích lũy ở học kì khác.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(đã kí)

KT.TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO & NGƯỜI HỌC
(đã kí)

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
(đã kí)

Đào Thị Nga My

Nguyễn Quỳnh Hoa

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2025.F.1 (2025-2029)

Đơn vị: Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản

Ngành/ Định hướng: Ngôn ngữ Nhật - Định hướng Quản trị - Kinh doanh

Dành cho SV có năng lực tiếng Nhật bậc 3

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)									
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1		Giáo dục an ninh quốc phòng	8		2		Giáo dục thể chất	4	

CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

Năm học 2025-2026

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
1	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
2	INT1004	Tin học cơ sở 2	3	3
	FLF1018	Kỹ năng bổ trợ	3	3
3		Ngoại ngữ B1	5	5
4	JAP2090	Kỹ năng sử dụng tiếng Nhật 1	3	6
5	JAP2092	Tiếng Nhật cho các vấn đề đương đại 1	3	6
		Cộng	17	26

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
6	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
7	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HK 1 hoặc HK 2)	3	3
8	JAP2091	Kỹ năng sử dụng tiếng Nhật 2	3	6
9	JAP2093	Tiếng Nhật cho các vấn đề đương đại 2	3	6
		Cộng	12	18

Năm học 2026-2027

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
10	FLF1009	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	3
11	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2
12	JAP2084	Tiếng Nhật 3A	3	6
13	JAP2085	Tiếng Nhật 3B	3	6
14	JAP2086	Tiếng Nhật 3C	3	6
15	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	2
16-17		Tự chọn khối III.2 (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại HK 3 hoặc HK 5)	6	6
	FLF1059	Thống kê và phân tích dữ liệu trong nghiên cứu khoa học	3	3
	VLF1053**	Tiếng Việt thực hành	3	3
	PHI1051**	Logic học đại cương	3	3
	FLF1050	Cảm thụ nghệ thuật	3	3
	PSF1050	Tâm lý học đại cương	3	3
	FLF1052	Tư duy hình ảnh	3	3
	FLF1053	Thiết kế cuộc đời	3	3
	FLF1054	Thư pháp	3	3
	FLF1055	Cổ học tinh hoa	3	3
		Cộng	22	31

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
18	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
19	JAP2087	Tiếng Nhật 4A	3	6
20	JAP2088	Tiếng Nhật 4B	3	6
21	JAP2089	Tiếng Nhật 4C	3	6
22-23		Tự chọn khối II.2	6	6
	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3
	FLF1016	Địa chính trị	3	3
	FLF1005	Tìm hiểu cộng đồng Châu Á	3	3
	FLF1006	Tìm hiểu cộng đồng Châu Âu	3	3
	JAP1001	Địa lý đại cương	3	3
	JAP1002	Môi trường và phát triển	3	3
	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
	FLF1015	Học tập cùng cộng đồng	3	3
		Cộng	17	26

Năm học 2027-2028

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
24	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
25	JAP2013	Kỹ năng sử dụng tiếng Nhật nâng cao	3	3
26	JAP2003	Đất nước học Nhật Bản 1	3	3
27	JAP2004	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
28	JAP3041	Tiếng Nhật kinh tế	3	3
29	JAP3036	Tiếng Nhật công nghệ thông tin	3	3
		Tự chọn khối III.2 <i>(SV có thể chọn học các HP nhóm này tại HK 3 hoặc HK 5)</i>	6	6
	FLF1002**	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	3
	FLF1056	Tư duy phê phán	3	3
	HIS1053**	Lịch sử văn minh thế giới	3	3
	FLF1057	Văn hóa các nước ASEAN	3	3
		Tự chọn khối V.2.2 <i>(SV có thể chọn học tại HK5 hoặc/và HK6, HK7,8)</i>	9	9
	BSA2004	Nhập môn quản trị học	3	3
	BSA2002	Nguyên lí Marketing	3	3
	BSA2006	Quản trị nguồn nhân lực	3	3
	JAP3063	Văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản	3	3
		Cộng	17	17

Học Kỳ 6				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
30	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
31	JAP2001	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 1	3	3
32	JAP3007	Kinh tế Nhật Bản	3	3
33	JAP3074	Kinh tế vi mô	3	3
34		Tự chọn khối IV.2.2 <i>(SV có thể chọn học tại HK 6 hoặc/và HK 7)</i>	6	6
	JAP2011	Đất nước học Nhật Bản 2	3	3
	JAP2010	Văn học Nhật Bản 1	3	3
35		Tự chọn khối V.2.2 <i>(SV có thể chọn học tại HK5 hoặc/và HK6, HK7,8)</i>	9	9
	JAP3025	Nhập môn luật Nhật Bản	3	3
	INE2020	Kinh tế quốc tế	3	3
	JAP3059	Phiên dịch Nhật - Việt	3	3
	JAP3060	Biên dịch Nhật - Việt	3	3
		Cộng	17	17

Năm học 2028-2029

Học Kỳ 7				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
36	JAP2002	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 2	3	3
37	JAP3024	Quản trị doanh nghiệp Nhật Bản	3	3
38	JAP3075	Kinh tế vĩ mô	3	3
39		Tự chọn khối IV.2.2 <i>(SV có thể chọn học tại HK 6 hoặc/và HK 7)</i>	6	6
	JAP2005	Hán tự học tiếng Nhật	3	3
	JAP2012	Văn học Nhật Bản 2	3	3
	JAP3012	Kĩ năng giao tiếp	3	3
	JAP3013	Kĩ năng phân tích và xử lí thông tin	3	3
	JAP3014	Kĩ năng thuyết trình	3	3
	JAP3015	Kĩ năng viết văn bản	3	3
	ENG3087	Giao tiếp liên văn hóa và giải quyết xung đột	3	3
	ENG3088	Kĩ năng thuyết trình	3	3
40-41		Tự chọn khối V.2.2 <i>(SV có thể chọn học tại HK5 hoặc/và HK6, HK7)</i>	9	9
	ENG3089	Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp	3	3
	ENG3090	Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp	3	3
	JAP3070	Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật	3	3
		<i>SV chọn học 2 môn tự chọn thay Khóa luận tốt nghiệp trong số khối IV, V tại kì 5, 6 hoặc 7, 8</i>		
		Cộng	18	18

Học Kỳ 8				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
42	JAP4001	Thực tập	3	
43-44	JAP4051	Khóa luận Tốt nghiệp hoặc học 2 HP tự chọn trong số khối IV, V tại HK5, HK6, HK7,8	6	
		Tự chọn khối V.2.2 <i>(SV có thể chọn học tại HK5 hoặc/và HK6, HK7,8)</i>	9	9
	JAP3027	Nhập môn tiếng Nhật chuyên ngành	3	3
	JAP3043	Tiếng Nhật quản trị - kinh doanh	3	3
		Cộng	9	

Tổng số tín chỉ toàn khóa: 129

Với các nhóm học phần tự chọn triển khai giảng dạy tại nhiều học kì, Sinh viên đã tích lũy đủ HP ở học kì này sẽ không tích lũy ở học kì khác.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(đã kí)

KT.TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO & NGƯỜI HỌC
(đã kí)

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
(đã kí)

Đào Thị Nga My

Nguyễn Quỳnh Hoa

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2025.F.1 (2025-2029)

Đơn vị: Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản

Ngành/ Định hướng: Ngôn ngữ Nhật - Định hướng Ngôn ngữ & Văn hóa

Dành cho SV có năng lực tiếng Nhật bậc 1

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)									
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1		Giáo dục an ninh quốc phòng	8		2		Giáo dục thể chất	4	

CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

Năm học 2025-2026

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
1	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
2	INT1004	Tin học cơ sở 2	3	3
	FLF1018	Kỹ năng bổ trợ	3	3
3		Ngoại ngữ B1	5	5
4	JAP2080	Tiếng Nhật 1A	3	6
5	JAP2081	Tiếng Nhật 1B	3	6
		Cộng	17	26

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
6	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
7	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HK 1 hoặc HK 2)	3	3
8	JAP2082	Tiếng Nhật 2A	3	6
9	JAP2083	Tiếng Nhật 2B	3	6
		Cộng	12	18

Năm học 2026-2027

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
10	FLF1009	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	3
11	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2
12	JAP2084	Tiếng Nhật 3A	3	6
13	JAP2085	Tiếng Nhật 3B	3	6
14	JAP2086	Tiếng Nhật 3C	3	6
15	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	2
16-17		Tự chọn khối III.2 <i>(SV có thể chọn học các HP nhóm này tại HK 3 hoặc HK 5)</i>	6	6
	FLF1059	Thống kê và phân tích dữ liệu trong nghiên cứu khoa học	3	3
	VLF1053**	Tiếng Việt thực hành	3	3
	PHI1051**	Logic học đại cương	3	3
	FLF1050	Cảm thụ nghệ thuật	3	3
	PSF1050	Tâm lý học đại cương	3	3
	FLF1052	Tư duy hình ảnh	3	3
	FLF1053	Thiết kế cuộc đời	3	3
	FLF1054	Thư pháp	3	3
	FLF1055	Cổ học tinh hoa	3	3
		Cộng	22	31

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
18	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
19	JAP2087	Tiếng Nhật 4A	3	6
20	JAP2088	Tiếng Nhật 4B	3	6
21	JAP2089	Tiếng Nhật 4C	3	6
22-23		Tự chọn khối II.2	6	6
	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3
	FLF1016	Địa chính trị	3	3
	FLF1005	Tìm hiểu cộng đồng Châu Á	3	3
	FLF1006	Tìm hiểu cộng đồng Châu Âu	3	3
	JAP1001	Địa lý đại cương	3	3
	JAP1002	Môi trường và phát triển	3	3
	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
	FLF1015	Học tập cùng cộng đồng	3	3
		Cộng	17	26

Năm học 2027-2028

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
24	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
25	JAP2013	Kỹ năng sử dụng tiếng Nhật nâng cao	3	3
26	JAP2003	Đất nước học Nhật Bản 1	3	3
27	JAP2004	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
28	JAP3026	Nhập môn Nhật Bản học	3	3
29	JAP3036	Tiếng Nhật công nghệ thông tin	3	3
Tự chọn khối III.2 <i>(SV có thể chọn học các HP nhóm này tại HK 3 hoặc HK 5)</i>			6	6
	FLF1002**	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	3
	FLF1056	Tư duy phê phán	3	3
	HIS1053**	Lịch sử văn minh thế giới	3	3
	FLF1057	Văn hóa các nước ASEAN	3	3
Tự chọn khối V.3.2 <i>(SV có thể chọn học tại HK5 hoặc/và HK6, HK7)</i>			9	9
	JAP3017	Lịch sử Nhật Bản	3	3
	JAP3048	Văn hóa truyền thống Nhật Bản	3	3
	JAP3063	Văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản	3	3
Cộng			17	17

Học Kỳ 6				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
30	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
31	JAP2001	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 1	3	3
32	JAP2007	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	3
33	JAP3050	Xã hội Nhật Bản đương đại	3	3
34		Tự chọn khối IV.2.2 <i>(SV có thể chọn học tại HK 6 hoặc/và HK 7)</i>	6	6
	JAP2011	Đất nước học Nhật Bản 2	3	3
	JAP2010	Văn học Nhật Bản 1	3	3
35		Tự chọn khối V.3.2 <i>(SV có thể chọn học tại HK5 hoặc/và HK6, HK7)</i>	9	9
	JAP3027	Nhập môn tiếng Nhật chuyên ngành	3	3
	JAP3043	Tiếng Nhật quản trị - kinh doanh	3	3
	JAP3018	Lịch sử tiếng Nhật	3	3
	JAP3059	Phiên dịch Nhật - Việt	3	3
	JAP3060	Biên dịch Nhật - Việt	3	3
Cộng			17	17

Năm học 2028-2029

Học Kỳ 7				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
36	JAP2006	Ngữ dụng học tiếng Nhật	3	3
37	JAP2008	Phân tích diễn ngôn	3	3
38	JAP2002	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 2	3	3
39		Tự chọn khối IV.2.2 <i>(SV có thể chọn học tại HK 6 hoặc/và HK 7)</i>	6	6
	JAP2005	Hán tự học tiếng Nhật	3	3
	JAP2012	Văn học Nhật Bản 2	3	3
	JAP3012	Kĩ năng giao tiếp	3	3
	JAP3013	Kĩ năng phân tích và xử lí thông tin	3	3
	JAP3014	Kĩ năng thuyết trình	3	3
	JAP3015	Kĩ năng viết văn bản	3	3
	ENG3087	Giao tiếp liên văn hóa và giải quyết xung đột	3	3
	ENG3088	Kĩ năng thuyết trình	3	3
40-41		Tự chọn khối V.3.2 <i>(SV có thể chọn học tại HK5 hoặc/và HK6, HK7, HK8)</i>	9	9
	JAP3072	Ngữ nghĩa học	3	3
	JAP3049	Văn học Nhật Bản đương đại	3	3
	JAP3070	Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật	3	3
	ENG3089	Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp	3	3
	ENG3090	Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp	3	3
<i>SV chọn học 2 môn tự chọn thay Khóa luận tốt nghiệp trong số khối IV, V tại kì 5, 6 hoặc 7,8</i>				
Cộng			18	18

Học Kỳ 8				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
42	JAP4001	Thực tập	3	
43-44	JAP4051	Khóa luận Tốt nghiệp hoặc học 2 HP tự chọn trong số khối IV, V tại HK5, HK6, HK7, HK8	6	
Tự chọn khối V.3.2 <i>(SV có thể chọn học tại HK5 hoặc/và HK6, HK7, HK8)</i>			9	9
	JAP3073	Cú pháp học	3	3
	JAP2009	Ngữ pháp chức năng	3	3
Cộng			9	

Tổng số tín chỉ toàn khóa: 129

Với các nhóm học phần tự chọn triển khai giảng dạy tại nhiều học kì, Sinh viên đã tích lũy đủ HP ở học kì này sẽ không tích lũy ở học kì khác.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(đã kí)

KT.TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO & NGƯỜI HỌC
(đã kí)

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
(đã kí)

Đào Thị Nga My

Nguyễn Quỳnh Hoa

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2025.F.1 (2025-2029)

Đơn vị: Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản

Ngành/ Định hướng: Ngôn ngữ Nhật - Định hướng Ngôn ngữ & Văn hóa

Dành cho SV có năng lực tiếng Nhật bậc 3

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)									
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1		Giáo dục an ninh quốc phòng	8		2		Giáo dục thể chất	4	

CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

Năm học 2025-2026

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
1	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
2	INT1004	Tin học cơ sở 2	3	3
	FLF1018	Kỹ năng bổ trợ	3	3
3		Ngoại ngữ B1	5	5
4	JAP2090	Kỹ năng sử dụng tiếng Nhật 1	3	6
5	JAP2092	Tiếng Nhật cho các vấn đề đương đại 1	3	6
		Cộng	17	26

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
6	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
7	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HK 1 hoặc HK 2)	3	3
8	JAP2091	Kỹ năng sử dụng tiếng Nhật 2	3	6
9	JAP2093	Tiếng Nhật cho các vấn đề đương đại 2	3	6
		Cộng	12	18

Năm học 2026-2027

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
10	FLF1009	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	3
11	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2
12	JAP2084	Tiếng Nhật 3A	3	6
13	JAP2085	Tiếng Nhật 3B	3	6
14	JAP2086	Tiếng Nhật 3C	3	6
15	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	2
16-17		Tự chọn khối III.2 (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại HK 3 hoặc HK 5)	6	6
	FLF1059	Thống kê và phân tích dữ liệu trong nghiên cứu khoa học	3	3
	VLF1053**	Tiếng Việt thực hành	3	3
	PHI1051**	Logic học đại cương	3	3
	FLF1050	Cảm thụ nghệ thuật	3	3
	PSF1050	Tâm lý học đại cương	3	3
	FLF1052	Tư duy hình ảnh	3	3
	FLF1053	Thiết kế cuộc đời	3	3
	FLF1054	Thư pháp	3	3
	FLF1055	Cổ học tinh hoa	3	3
		Cộng	22	31

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
18	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
19	JAP2087	Tiếng Nhật 4A	3	6
20	JAP2088	Tiếng Nhật 4B	3	6
21	JAP2089	Tiếng Nhật 4C	3	6
22-23		Tự chọn khối II.2	6	6
	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3
	FLF1016	Địa chính trị	3	3
	FLF1005	Tìm hiểu cộng đồng Châu Á	3	3
	FLF1006	Tìm hiểu cộng đồng Châu Âu	3	3
	JAP1001	Địa lý đại cương	3	3
	JAP1002	Môi trường và phát triển	3	3
	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
	FLF1015	Học tập cùng cộng đồng	3	3
		Cộng	17	26

Năm học 2027-2028

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
24	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
25	JAP2013	Kỹ năng sử dụng tiếng Nhật nâng cao	3	3
26	JAP2003	Đất nước học Nhật Bản 1	3	3
27	JAP2004	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
28	JAP3026	Nhập môn Nhật Bản học	3	3
29	JAP3036	Tiếng Nhật công nghệ thông tin	3	3
		Tự chọn khối III.2 <i>(SV có thể chọn học các HP nhóm này tại HK 3 hoặc HK 5)</i>	6	6
	FLF1002**	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	3
	FLF1056	Tư duy phê phán	3	3
	HIS1053**	Lịch sử văn minh thế giới	3	3
	FLF1057	Văn hóa các nước ASEAN	3	3
		Tự chọn khối V.3.2 <i>(SV có thể chọn học tại HK5 hoặc/và HK6, HK7)</i>	9	9
	JAP3017	Lịch sử Nhật Bản	3	3
	JAP3048	Văn hóa truyền thống Nhật Bản	3	3
	JAP3063	Văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản	3	3
		Cộng	17	17

Học Kỳ 6				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
30	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
31	JAP2001	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 1	3	3
32	JAP2007	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	3
33	JAP3050	Xã hội Nhật Bản đương đại	3	3
34		Tự chọn khối IV.2.2 <i>(SV có thể chọn học tại HK 6 hoặc/và HK 7)</i>	6	6
	JAP2011	Đất nước học Nhật Bản 2	3	3
	JAP2010	Văn học Nhật Bản 1	3	3
35		Tự chọn khối V.3.2 <i>(SV có thể chọn học tại HK5 hoặc/và HK6, HK7)</i>	9	9
	JAP3027	Nhập môn tiếng Nhật chuyên ngành	3	3
	JAP3043	Tiếng Nhật quản trị - kinh doanh	3	3
	JAP3018	Lịch sử tiếng Nhật	3	3
	JAP3059	Phiên dịch Nhật - Việt	3	3
	JAP3060	Biên dịch Nhật - Việt	3	3
		Cộng	17	17

Năm học 2028-2029

Học Kỳ 7				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
36	JAP2006	Ngữ dụng học tiếng Nhật	3	3
37	JAP2008	Phân tích điển ngôn	3	3
38	JAP2002	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 2	3	3
39		Tự chọn khối IV.2.2 <i>(SV có thể chọn học tại HK 6 hoặc/và HK 7)</i>	6	6
	JAP2005	Hán tự học tiếng Nhật	3	3
	JAP2012	Văn học Nhật Bản 2	3	3
	JAP3012	Kĩ năng giao tiếp	3	3
	JAP3013	Kĩ năng phân tích và xử lí thông tin	3	3
	JAP3014	Kĩ năng thuyết trình	3	3
	JAP3015	Kĩ năng viết văn bản	3	3
	ENG3087	Giao tiếp liên văn hóa và giải quyết xung đột	3	3
	ENG3088	Kĩ năng thuyết trình	3	3
40-41		Tự chọn khối V.3.2 <i>(SV có thể chọn học tại HK5 hoặc/và HK6, HK7, HK8)</i>	9	9
	JAP3072	Ngữ nghĩa học	3	3
	JAP3049	Văn học Nhật Bản đương đại	3	3
	JAP3070	Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật	3	3
	ENG3089	Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp	3	3
	ENG3090	Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp	3	3
		<i>SV chọn học 2 môn tự chọn thay Khóa luận tốt nghiệp trong số khối IV, V tại kì 5, 6 hoặc 7,8</i>		
		Cộng	18	18

Học Kỳ 8				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
42	JAP4001	Thực tập	3	
43-44	JAP4051	Khóa luận Tốt nghiệp hoặc học 2 HP tự chọn trong số khối IV, V tại HK5, HK6, HK7, HK8	6	
		Tự chọn khối V.3.2 <i>(SV có thể chọn học tại HK5 hoặc/và HK6, HK7, HK8)</i>	9	9
	JAP3073	Cú pháp học	3	3
	JAP2009	Ngữ pháp chức năng	3	3
		Cộng	9	

Tổng số tín chỉ toàn khóa: 129

Với các nhóm học phần tự chọn triển khai giảng dạy tại nhiều học kì, Sinh viên đã tích lũy đủ HP ở học kì này sẽ không tích lũy ở học kì khác.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(đã kí)

KT.TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO & NGƯỜI HỌC
(đã kí)

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
(đã kí)

Đào Thị Nga My

Nguyễn Quỳnh Hoa

Hà Lê Kim Anh